

Số: /QĐ-SYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình
sự nghiệp lĩnh vực y tế của Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính Phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 01/10/2025 của UBND thành phố về phân cấp thẩm quyền quyết định đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5066/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 4159/BYT-HTTB ngày 30/6/2025 của Bộ Y tế hướng dẫn sắp xếp, bố trí diện tích làm việc của các cơ sở y tế theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

Căn cứ Văn bản số 1098/BYT-HTTB ngày 14/02/2026 của Bộ Y tế về việc góp ý dự thảo Thông tư quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ tại Tờ trình số 895/TTr-BVĐKCM ngày 01/4/2026; của Trưởng phòng: Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Tổ chức cán bộ, Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế và kết quả xem xét của các thành viên theo Quyết định số 2830/QĐ-SYT ngày 17/12/2025 của Sở Y tế về việc thành lập Tổ xem xét tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp các đơn vị trực thuộc của Sở Y tế Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế của Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng và phạm vi điều chỉnh tiêu chuẩn, định mức

- Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

- Diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp quy định tại Quyết định này là diện tích tối đa và được tính theo kích thước thông thủy theo quy định của pháp luật, không bao gồm cầu thang, thang máy, thang thoát hiểm, ram dốc, diện tích nhà để xe, diện tích tường bao, tường phân chia các phòng làm việc, diện tích sàn có cột, hộp kỹ thuật và tường bao hộp kỹ thuật (nếu có) bên trong phòng làm việc.

- Nội dung quy định tại Quyết định này không điều chỉnh đối với việc xác định giá dịch vụ y tế và việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ

- Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, tính hợp lý, hợp lệ của các tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/diện tích công trình sự nghiệp đã đề xuất. Chịu trách nhiệm giải trình đầy đủ, kịp thời trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu giải trình, báo cáo rõ về việc đề xuất tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng/diện tích công trình sự nghiệp đề nghị phê duyệt đảm bảo không vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, pháp luật khác có liên quan.

- Quá trình thực hiện có những phát sinh thay đổi cần điều chỉnh bổ sung so với tiêu chuẩn, định mức được phê duyệt, Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ rà soát, đề xuất gửi Sở Y tế xem xét, điều chỉnh theo quy định.

- Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn, Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ có trách nhiệm rà soát, trình Sở Y tế để ban hành mới hoặc thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế của đơn vị cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Sở Y tế

Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn, trên cơ sở đề xuất của đơn vị, quyết định ban hành mới hoặc thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế của đơn vị cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Giám đốc Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế (để báo cáo);
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- Văn phòng Sở Y tế (để công khai trên website);
- Lưu: VT, KHTC_{NHUNG}.

GIÁM ĐỐC**Nguyễn Trọng Diện**

PHỤ LỤC

Tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng/công trình sự nghiệp lĩnh vực y tế của Bệnh viện đa khoa Chương Mỹ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế)

Số TT	Tên các diện tích chuyên dùng / công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
1. Các khu vực chức năng chung cho các lĩnh vực				
Bảng 1. Diện tích chung cho các lĩnh vực				
1.1	Bộ phận đón tiếp, trực	6	m ² /chỗ làm việc	
1.2	Phòng giao ban, sinh hoạt chung	2	m ² /người	Căn cứ số lượng nhân viên và yêu cầu công việc của đơn vị để xác định diện tích phòng phù hợp.
1.3	Kho chuyên dụng (vật tư, thiết bị, dụng cụ, tài liệu...)			Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
	Kho chung của đơn vị	48	m ² /phòng	Là kho sử dụng chung của toàn đơn vị sự nghiệp
2. Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh				
2.1. Diện tích công trình sự nghiệp chung cho khu vực Khám chữa bệnh				
Bảng 2. Diện tích chung cho khu vực khám chữa bệnh				
2.1	Chỗ đợi	1,5/người lớn 1,8/trẻ em	m ² /chỗ đợi	“chỗ đợi”: Là phần diện tích có lắp đặt ghế ngồi đợi của 1 người đợi.
2.2	Phòng trưởng, phó khoa	26	(m ² /phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
2.3	Phòng điều dưỡng trưởng/hộ sinh trưởng/kỹ thuật viên trưởng	26	(m ² /phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
2.4	Phòng chuyên gia	9	m ² /người	“chỗ”: là diện tích làm việc của 1 chuyên gia, tùy theo nhu cầu để xác định diện tích cho phù hợp
2.5	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên	9	m ² /người	Là diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn; gồm diện tích kê bàn, quây, tủ, ghế
2.6	Phòng bác sĩ	9	m ² /người	Bao gồm cả diện tích trực đêm; gồm diện tích kê bàn, quây, tủ, ghế
2.7	Phòng điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên/sinh viên thực tập	6	m ² /người	Bao gồm cả diện tích trực đêm; gồm diện tích kê bàn, quây, tủ, ghế
2.8	Phòng điều trị nội trú 01 giường	12	m ² /giường	Không bao gồm khu vệ sinh
2.9	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường	9	m ² /giường	Không bao gồm khu vệ sinh
2.10	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường	12	m ² /giường	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
2.11	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường	9	m ² /giường	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
2.12	Khu vực sinh hoạt chung (trong đơn nguyên điều trị nội trú)	1,5/người lớn 1,8/trẻ em	m ² /chỗ	Bao gồm diện tích kê ghế ngồi của 01 người

Số TT	Tên các diện tích chuyên dùng /công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
2.13	Phòng thủ thuật			Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sĩ
	- Thực hiện thủ thuật đơn giản	24	m2/phòng	
	- Thực hiện thủ thuật can thiệp	36	m2/phòng	
2.14	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ	6	m2/chỗ	
2.15	Phòng cấp cứu	12	m2/giường	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác của bác sĩ
2.16	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	24	m2/phòng	Bao gồm cả tắm
2.17	Phòng thay quần áo (nam/nữ)	2	m2/chỗ	Mỗi khoa trong bệnh viện cần có 1 phòng thay quần áo nam và một phòng thay quần áo nữ
2.18	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	15	m2/phòng	
2.19	Kho chuyên dụng	24	m2/phòng	Là kho sử dụng chung của toàn đơn vị sự nghiệp
2.20	Kho bẩn	15	m2/phòng	Là kho sử dụng riêng của bộ phận chuyên môn (khoa, phòng...) thuộc đơn vị sự nghiệp
2.21	Kho sạch	21	m2/phòng	Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
2.22	Diện tích làm việc của nhân viên trực kho, cấp phát	12	m2/người	Bao gồm diện tích kê bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên
2.23	Khu vực để xe lăn, băng ca	1m ² /xe lăn 2m ² /băng ca	m2/chỗ	Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
2.24	Phòng đào tạo	1,8	m2/người	

2.2. Diện tích công trình sự nghiệp cho khu vực khám bệnh và điều trị ngoại trú

Bảng 3. Diện tích cho khu vực khám bệnh và điều trị ngoại trú

3.1	Phòng thủ thuật			Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sĩ
	- Thủ thuật đơn giản	24	m2/phòng	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sĩ
	- Thủ thuật can thiệp	36	m2/phòng	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sĩ
3.2	Phòng cho bú (bố trí tại khu vực khám nhi)	1.8	m2/chỗ	- “chỗ”: Bao gồm không gian kê ghế cho 1 mẹ và con
3.3	Quầy thuốc	9	(m2/chỗ)	- “chỗ” : Bao gồm không gian bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên
3.4	Chỗ lấy mẫu bệnh phẩm	4	(m2/chỗ)	- “chỗ”: Bao gồm không gian lấy mẫu bệnh phẩm của 1 bệnh nhân (có 1 xí + 1 chậu rửa)
3.5	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm	9	m2/chỗ	Bao gồm diện tích kê tủ đựng mẫu, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên, và các thiết bị hỗ trợ...
3.6	Phòng cấp cứu	12	m2/ Phòng	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác của bác sĩ
3.7	Khu vực tiêm			

Số TT	Tên các diện tích chuyên dùng /công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
3.7.1	Phòng khám sàng lọc trước tiêm	12	m ² /chỗ	
3.7.2	Khu vực tiêm	12	m ² /chỗ tiêm	
3.7.3	Khu theo dõi sau tiêm	1,5 m ² /người lớn 1,8 m ² /trẻ em	m ² /chỗ	Bao gồm diện tích kê ghế ngồi của 01 người
3.8	Khám nội	12	m ² /chỗ	
3.9	Khám ngoại	12	m ² /chỗ	
3.10	Khám thần kinh	15	m ² /chỗ	
3.11	Khám da liễu	15	m ² /chỗ	
3.12	Khám y học cổ truyền			
3.12.1	Phòng khám y học cổ truyền	12	m ² /chỗ	“chỗ”: Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế máy vi tính cho bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, chậu rửa lavabo ...
3.12.2	Phòng châm cứu	12	m ² /chỗ	“chỗ” : Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ...
3.12.3	Khám sản/ phụ khoa	18	m ² /chỗ	“chỗ”: Bao gồm không gian giường, ghế khám sản phụ khoa, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân,..
3.14	Khám nhi	12	m ² /chỗ khám	
3.15	Khám truyền nhiễm	15	m ² /chỗ khám	
3.16	Khám răng hàm mặt			
3.16.1	Phòng khám	12	m ² /ghế khám	
3.17	Khám mắt			
3.17.1	Phòng khám	18	m ² /chỗ	
3.17.2	Phòng điều trị	30	m ² /chỗ	
3.18	Khám Tai - Mũi - Họng	12	m ² /ghế khám	
3.19	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường	12		Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
3.20	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường	9		Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
3.21	Phòng tư vấn	12	m ² /phòng	

2.3. Diện tích công trình sự nghiệp cho khu vực khám bệnh, chữa bệnh lâm sàng

2.3.1. Phụ sản

Bảng 4. Diện tích cho khu vực phụ sản

	Khu vực đẻ			
4.1	Khu vô khuẩn			
4.1.1	Phòng khám thai	18	m ² /chỗ	
4.1.2	Phòng chờ đẻ	9	m ² /giường	
4.1.3	Phòng vệ sinh trước khi đẻ	9	m ² /phòng	
4.1.4	Phòng nghỉ sau khi thực hiện thủ thuật sinh đẻ kế hoạch			Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh

Số TT	Tên các diện tích chuyên dùng /công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
	- Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường	12	m2/giường	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
	- Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường	9	m2/giường	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
4.1.5	Phòng rửa tay, thay áo	9	m2/phòng	
4.1.6	Phòng đỡ đẻ	18	m2/bàn đỡ	
4.1.7	Phòng thủ thuật sinh đẻ kế hoạch	18	m2/phòng	
4.2	Khu hữu khuẩn			
4.2.1	Phòng vệ sinh trước khi đẻ	9	m2/phòng	
4.2.2	Phòng đỡ đẻ hữu khuẩn (01 bàn)	18	m2/phòng	
4.3	Khu hậu cần			
4.3.1	Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	12	m2/phòng	
4.3.2	Kho sạch	21		Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
4.3.3	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ	6	m2/chỗ	
4.3.4	Khu vực thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	15	m2/phòng	
4.4	Phòng tạm lưu sản phụ đẻ mổ			
4.4.1	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường	12	(m2/giường)	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
4.4.2	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường	9	(m2/giường)	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
4.5	Khu tạm lưu sản phụ đẻ thường			
4.5.1	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường	12	(m2/giường)	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
4.5.2	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường	9	(m2/giường)	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
4.5.3	Phòng tạm lưu sản phụ đẻ nhiễm khuẩn	22	m2/phòng	01 giường
4.5.4	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	15	m2/phòng	
4.6	Đơn nguyên điều trị phụ khoa			
4.6.1	Phòng khám phụ khoa	18	(m2/chỗ)	“chỗ”: Bao gồm không gian giường, ghế khám sản phụ khoa, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân,..
4.6.2	Phòng thủ thuật			
	- Thực hiện thủ thuật đơn giản	24	m2/phòng	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sỹ
	- Thực hiện thủ thuật can thiệp	36	m2/phòng	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sỹ
4.6.3	Phòng tư vấn phòng chống bệnh sản phụ khoa	12	m2/phòng	
4.7	Phòng sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh	18	m2/chỗ	Bao gồm diện tích kê, bàn, ghế, giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác của bác sỹ
4.8	Đơn nguyên điều trị nội trú			

Số TT	Tên các diện tích chuyên dùng / công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
4.8.1	Phòng điều trị nội trú 01 giường	12	m2/giường	Không bao gồm khu vệ sinh
4.8.2	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường	9	m2/giường	Không bao gồm khu vệ sinh

2.3.2. Nhi

Bảng 5. Diện tích cho khu vực nhi

5.1	Khu vực trẻ sơ sinh			
5.1.1	Phòng điều trị nội trú (thiếu tháng và cách ly)	4	m2/giường	
5.1.2	Khu vực đặt lồng ấp	9	m2/lồng ấp	
5.1.3	Phòng tắm rửa	15	m2/phòng	
5.1.4	Chỗ pha sữa	15	m2/phòng	
5.1.5	Chỗ cho bú	15	m2/phòng	
5.2	Khu vực cho trẻ nhỏ			
5.2.1	Phòng điều trị nội trú 01 giường	12	m2/giường	Không bao gồm khu vệ sinh (Đã bao gồm diện tích cho 01 người chăm sóc)
5.2.2	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường	9	m2/giường	Không bao gồm khu vệ sinh (Đã bao gồm diện tích cho 01 người chăm sóc)
5.3	Khu vực cho trẻ lớn			
5.3.1	Phòng điều trị nội trú 01 giường	12	m2/giường	Không bao gồm khu vệ sinh (Đã bao gồm diện tích cho 01 người chăm sóc)
5.3.2	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường	9	m2/giường	Không bao gồm khu vệ sinh (Đã bao gồm diện tích cho 01 người chăm sóc)
5.4	Khu vực phụ trợ			
5.4.1	Phòng chơi	18	m2/phòng	
5.4.2	Phòng vệ sinh	12	m2/phòng	Bao gồm không gian tắm
5.4.3	Kho bản	15	m2/phòng	Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
5.4.4	Kho sạch	21	m2/phòng	Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích

2.3.3. Truyền nhiễm

Bảng 6. Diện tích cho khu vực truyền nhiễm

6.1	Phòng cấp cứu	12	m2/giường	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác của bác sĩ
6.2	Phòng điều trị nội trú 01 giường	12	m2/giường	Không bao gồm khu vệ sinh
6.3	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường	9	m2/giường	Không bao gồm khu vệ sinh
6.4	Kho bản	15	m2/phòng	Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
6.5	Kho sạch	21	m2/phòng	Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.

2.3.4. Cấp cứu □

Bảng 7. Diện tích cho khu vực cấp cứu

7.1	Phòng tiếp nhận, phân loại	9		
7.2	Phòng thủ thuật			

Số TT	Tên các diện tích chuyên dùng /công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
	- Thực hiện thủ thuật đơn giản	24	m2/phòng	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sĩ
	- Thực hiện thủ thuật can thiệp	36	m2/phòng	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sĩ
7.3	Phòng tắm rửa, khử độc	12	m2/giường	
7.4	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường	12	(m2/người)	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh
7.5	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường	9	(m2/người)	Lưu không quá 24 giờ. Không bao gồm khu vệ sinh

2.3.5. Hồi sức tích cực và chống độc

Bảng 8. Diện tích cho khu vực hồi sức tích cực và chống độc

8.1	Phòng điều trị tích cực	15	m2/giường	- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp
8.2	Phòng cách ly, điều trị tích cực	15	m2/phòng	Bố trí 01 giường/phòng (không bao gồm diện tích vệ sinh)
8.3	Phòng thủ thuật	36	m2/phòng	
8.4	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên	9	m2/người	Là diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn; gồm diện tích kê bàn, quầy, tủ, ghế
8.5	Kho bản	15	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
8.6	Kho sạch	21	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.

2.3.6. Y học cổ truyền

Bảng 9. Diện tích cho khu vực y học cổ truyền

<i>Khu vực khám và điều trị</i>				
9.1	Phòng khám y học cổ truyền	12	m2/chỗ	“chỗ”: Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế máy vi tính cho bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, chậu rửa lavabo ...
9.2	Phòng cây chỉ		m2/chỗ	
9.3	Phòng thủ thuật		m2/phòng	
	- Thực hiện thủ thuật đơn giản	24	m2/phòng	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sĩ
	- Thực hiện thủ thuật can thiệp	36	m2/phòng	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sĩ
9.4	Phòng điều trị bằng quang điện	12	m2/chỗ	
9.5	Phòng điều trị bằng nhiệt	5	m2/chỗ	
9.6	Phòng thủy trị liệu	15	m2/chỗ	“Chỗ”: bao gồm không gian điều trị cho 1 bệnh nhân và các thiết bị phụ trợ
9.7	Phòng châm cứu	12	m2/chỗ	“chỗ” : Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ...

Số TT	Tên các diện tích chuyên dùng / công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
9.8	Phòng liệu pháp hướng dẫn tập dưỡng sinh	9	m ² /chỗ	
9.9	Phòng phát thuốc cổ truyền	48	m ² /phòng	Bao gồm diện tích kê tủ thuốc cổ truyền, bàn chia, cân thuốc, nhận đơn
9.10	Kho dụng cụ	15	m ² /phòng	
	Khu vực bào chế, sản xuất			
9.11	Khu sắc thuốc	20	(m ² /máy)	
9.12	Kho vị thuốc cổ truyền	48	m ² /kho	Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, ... Phòng bó paraffin, ngải cứu; Phòng xông
9.13	Kho lẻ cấp phát thuốc thành phẩm	48	m ² /kho	

2.3.7. Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng

Bảng 10. Diện tích cho khu vực vật lý trị liệu - phục hồi chức năng

	Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng			
10.1	Phòng điều trị bằng quang điện	12	m ² /chỗ	
10.2	Phòng điều trị bằng nhiệt	5	m ² /chỗ	
10.3	Bộ phận thủy trị liệu	15	m ² /chỗ	“Chỗ”: bao gồm không gian điều trị cho 1 bệnh nhân và các thiết bị phụ trợ
10.4	Phòng liệu pháp hướng dẫn tập dưỡng sinh	9	m ² /chỗ	
10.5	Ngôn ngữ trị liệu	15	m ² /chỗ	
10.6	Tâm lý trị liệu	15	m ² /chỗ	
10.7	Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng khác	12	m ² /chỗ	Căn cứ theo phương pháp và công nghệ được lựa chọn để xác định diện tích cho phù hợp

2.3.8. Phẫu thuật - gây mê hồi sức

Bảng 11. Diện tích cho khu vực phẫu thuật - gây mê hồi sức

11.1	Phòng tiếp nhận bệnh nhân	12	m ² /giường	
11.2	Khu vực rửa tay vô khuẩn	2.5	m ² /chỗ	-"chỗ": Bao gồm không gian hoạt động, thao tác, bồn rửa tay của 1 nhân viên
11.3	Phòng thay quần áo (nam, nữ riêng biệt)	2	(m ² /phòng)	“chỗ” : Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên
11.4	Hành lang vô khuẩn	73.8	m ² /hành lang	Đảm bảo chiều rộng hành lang $\geq 2,4m$
11.5	Phòng cung cấp vật tư	18	m ² /bàn mổ/phòng	
11.6	Phòng chuẩn bị trước mổ (tiền mê)	12	m ² /giường	
11.7	Hành lang sạch	93.9	m ² /hành lang	Chiều rộng $\geq 2,4m$
11.8	Phòng mổ	45	m ² /phòng	Mổ vô khuẩn, hữu khuẩn
11.9	Phòng nghỉ giữa ca mổ	24	m ² /phòng	
11.10	Phòng ghi hồ sơ mổ	12	m ² /phòng	
11.11	Phòng khử khuẩn	30	m ² /phòng	
11.12	Phòng đồ thải	18	m ² /phòng	

Số TT	Tên các diện tích chuyên dùng /công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
11.13	Kho chuyên dụng	24	m2/phòng	Căn cứ nhu cầu sử dụng của địa phương, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
11.14	Phòng hồi tỉnh	12	m2/giường	
11.15	Hành chính, trực	24	m2/phòng	

2.3.9. Hỗ trợ sinh sản

Bảng 12. Diện tích cho khu vực hỗ trợ sinh sản

12.1	Phòng khám	18		“chỗ”: Bao gồm không gian giường, ghế khám sản phụ khoa, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân,..
12.2	Phòng tư vấn	12		“chỗ”: Bao gồm không gian giường, ghế khám sản phụ khoa, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân,..
12.3	Siêu âm			
12.3.1	Phòng siêu âm	12	m2/máy	Bao gồm không gian bố trí giường bệnh, chỗ đặt thiết bị hỗ trợ, bàn ghế làm việc của bác sỹ và nhân viên y tế...
12.3.2	Phòng chuẩn bị cho đơn vị siêu âm can thiệp	6	m2/người	
12.3.3	- Phòng nghỉ sau siêu âm can thiệp	6	(m2/giường)	

2.3.10. Tâm thần, thần kinh

Bảng 13. Diện tích cho khu vực tâm thần, thần kinh

13.1	Phòng khám tâm thần, thần kinh	15	m2/phòng	
13.2	Phòng điện não đồ	32	m ² /phòng	

2.4. Diện tích công trình sự nghiệp cho lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh Cận lâm sàng

2.4.1. Chẩn đoán hình ảnh

Bảng 14. Diện tích cho khu vực chẩn đoán hình ảnh

14.1	Phòng X-quang			
14.1.1	Khu vực đặt máy			
	- Phòng chụp	25	m ² /máy	
	- Phòng điều khiển	12	m ² /chỗ	
14.1.2	Khu vực chuẩn bị			
	- Buồng tháo, thụt	9	m ² /phòng	
	- Phòng nghỉ bệnh nhân	9	m ² /giường	
14.2	Phòng máy CT - scanner			
14.2.1	Khu vực đặt máy			
	- Phòng chụp	35	m2/máy	
	- Phòng điều khiển	12	m2/phòng	
14.2.2	Khu vực chuẩn bị	18	m2/máy	
14.3	Siêu âm			

Số TT	Tên các diện tích chuyên dùng /công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
	Phòng siêu âm	12	m2/máy	
	Phòng chuẩn bị cho đơn vị siêu âm can thiệp	9	m2/phòng	
	Phòng nghỉ sau siêu âm can thiệp	12	m2/giường	
14.4	Cộng hưởng từ (MRI)		m2/máy	
14.4.1	Khu vực đặt máy			
	- Phòng chụp	50	m2/máy	
	- Phòng điều khiển	12	m ² /chỗ	
14.4.2	Phòng đọc và xử lý hình ảnh	24	m ² /phòng	
14.4.3	Phòng chuẩn bị	18	m ² /phòng	
14.5	Khu vực đo loãng xương			
14.5.1	Phòng đo loãng xương	24	m2/máy	
14.5.2	Phòng điều khiển	12	m2/chỗ	
14.6	Phòng đọc và xử lý hình ảnh	24	m2/phòng	
14.7	Kho chuyên dụng	24		Là kho sử dụng riêng của bộ phận chuyên môn (khoa, phòng...) thuộc đơn vị sự nghiệp

2.4.2. Xét nghiệm

Bảng 15: Diện tích cho khu vực xét nghiệm

15.1	Khu vực xét nghiệm vi sinh			
15.1.1	Xét nghiệm vi sinh	80	m2/phòng	
15.1.2	Phòng vô khuẩn	12	m2/phòng	
15.1.3	Phòng chuẩn bị môi trường/mẫu	36	m2/phòng	
15.1.4	Phòng rửa/tiệt trùng	36	m2/phòng	
15.2	Khu vực xét nghiệm hóa sinh			
15.2.1	Xét nghiệm hóa sinh	80	m2/phòng	
15.2.2	Chuẩn bị	36	m2/phòng	
15.2.3	Phòng rửa/tiệt trùng	36	m2/phòng	
15.3	Khu vực xét nghiệm huyết học			
15.3.1	Xét nghiệm huyết học	80	m2/phòng	
15.3.2	Phòng lưu trữ máu	36	m2/phòng	
15.3.3	Phòng lưu trữ mẫu máu xét nghiệm	36	m2/phòng	
15.3.4	Phòng rửa/tiệt trùng	36	m2/phòng	
15.4	Kho chuyên dụng	24		

2.4.6. Nội soi

Bảng 16. Diện tích cho khu vực nội soi

	Khu kỹ thuật			
16.1	Phòng nội soi dạ dày tá tràng	24	m2/phòng	
16.2	Phòng nội soi đại trực tràng	24	m2/phòng	
16.3	Phòng nội soi tiết niệu	30	m2/phòng	
16.4	Phòng nội soi đường mật	24	m ² /phòng	
	Khu phụ trợ			
16.5	Phòng theo dõi bệnh nhân sau nội soi	6	m2/người	

Số TT	Tên các diện tích chuyên dùng /công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
16.6	Phòng chuẩn bị	6		
16.7	Kho chuyên dụng	24		Là kho sử dụng riêng của bộ phận chuyên môn (khoa, phòng...) thuộc đơn vị sự nghiệp

2.4.7. Thăm dò chức năng

Bảng 17. Diện tích cho khu vực thăm dò chức năng

17.1	Phòng thăm dò chức năng tim mạch	36	m2/phòng	
17.2	Phòng thăm dò chức năng thần kinh (điện não, điện cơ, lưu huyết não,...)	32	m2/phòng	
17.3	Phòng thăm dò chức năng hô hấp, đo chuyên hóa cơ bản và cân đo	36	m2/phòng	
17.4	Phòng thăm dò chức năng thận tiết niệu	36	m2/phòng	
17.5	Kho chuyên dụng (vật tư, thiết bị, dụng cụ, tài liệu...)	24		Là kho sử dụng riêng của bộ phận chuyên môn (khoa, phòng...) thuộc đơn vị sự nghiệp

2.4.8. Dược

Bảng 18. Diện tích cho khu vực dược

Khu vực bảo quản, cấp phát				
18.1	Quầy cấp phát	24	m2/phòng	
18.2	Kho dược (kho thuốc chính, kho thuốc lẻ nội trú, kho lẻ ngoại trú)	45	m2/phòng	
18.3	Kho - phòng lạnh	18	m2/phòng	
18.4	Kho chuyên dụng	24		Là kho sử dụng riêng của bộ phận chuyên môn (khoa, phòng...) thuộc đơn vị sự nghiệp

2.4.9. Dinh dưỡng

Bảng 19. Diện tích cho khu vực dinh dưỡng

19.1	Khu vực sản xuất (Bao gồm chỗ gia công thô; chỗ gia công kỹ; chỗ phân phối)	2,1	m2/suất ăn	Là diện tích yêu cầu để sản xuất ra 01 suất ăn bệnh nhân. Căn cứ nhu cầu thực tế để xác định quy mô, diện tích cho phù hợp
19.2	Khu vực kho phụ trợ (Bao gồm kho đồ khô; kho lạnh; kho kỹ thuật; khu vực nhà ăn)	20	m2/phòng	

2.4.10. Kiểm soát nhiễm khuẩn

Bảng 20. Diện tích khu vực kiểm soát nhiễm khuẩn

20.1	Khu vực nhận, kiểm	2.1	m2/giường	Là diện tích đáp ứng yêu cầu phục vụ cho 01 giường cầu thực tế để xác định quy bệnh nội trú. Căn cứ nhu mô, diện tích cho phù hợp
20.2	Khu vực xử lý (Bộ phận xử lý dụng cụ; bộ phận xử lý đồ vải)			
20.3	Khu vực lưu trữ, đóng gói, cấp phát			

3. Hạ tầng phụ trợ

3.1. Xử lý nước thải y tế	60	m2/Hệ thống	Nhà đặt hệ thống điều hành xử lý nước thải Y tế
---------------------------	----	-------------	---

Số TT	Tên các diện tích chuyên dùng /công trình sự nghiệp	Diện tích tối đa	Đơn vị tính	Chú thích
3.2.	Xử lý chất thải rắn y tế	50	m2/Khu vực	Khu vực tập kết, thu gom để chờ chuyển đi xử lý
3.3.	Hệ thống khí y tế	100	m2/Hệ thống	Đây là phần diện tích xây dựng để chứa các thiết bị của Hệ thống khí y tế trung tâm